



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Hitoshi Kato	Ủy viên
	Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên (đến ngày 27/11/2017)
Phạm Văn Thanh	Ủy viên (từ ngày 25/4/2017)	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc (từ ngày 2/11/2017)
	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 1/11/2017)
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/11/2017)
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/10/2017)
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Bá Phú	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/11/2017)
	Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)
	Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/10/2017)	

Trụ sở đăng ký Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-103/HN



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		40.526.370.730.962	33.376.137.739.565
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	14.223.421.508.261	11.353.600.192.147
Tiền	111		5.705.904.913.235	4.342.083.888.717
Các khoản tương đương tiền	112		8.517.516.595.026	7.011.516.303.430
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.505.007.709.502	2.653.613.962.495
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	6.021.246.000	79.115.638.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(2.053.067.986)	(20.195.072.393)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	2.501.039.531.488	2.594.693.396.488
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.462.114.111.441	6.918.359.545.312
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	6.811.902.244.793	6.184.468.795.660
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		374.679.687.768	454.056.722.166
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	590.517.831.399	703.404.307.083
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(315.787.838.951)	(424.450.707.637)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		802.186.432	880.428.040
Hàng tồn kho	140	10	12.867.551.209.134	8.627.059.190.050
Hàng tồn kho	141		12.890.760.772.088	8.643.776.356.784
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.209.562.954)	(16.717.166.734)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.468.276.192.624	3.823.504.849.561
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		217.282.436.389	270.755.270.527
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		305.744.694.520	277.155.321.710
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	17	2.910.198.024.758	2.156.306.559.062
Tài sản ngắn hạn khác	155		35.051.036.957	1.119.287.698.262

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		21.242.690.361.597	20.868.296.752.133
Các khoản phải thu dài hạn	210		88.684.537.328	47.611.240.582
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		75.342.051.954	36.068.203.527
Phải thu dài hạn khác	216		40.103.033.030	50.457.255.082
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.760.547.656)	(38.914.218.027)
Tài sản cố định	220		15.270.763.892.934	15.646.073.853.005
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.325.714.869.802	13.751.375.772.196
Nguyên giá	222		29.308.854.603.054	28.224.171.557.650
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.983.139.733.252)	(14.472.795.785.454)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.945.049.023.132	1.894.698.080.809
Nguyên giá	228		2.488.000.589.322	2.372.949.231.584
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542.951.566.190)	(478.251.150.775)
Bất động sản đầu tư	230	13	165.266.207.789	256.182.851.727
Nguyên giá	231		221.292.437.042	314.367.780.418
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.026.229.253)	(58.184.928.691)
Tài sản dở dang dài hạn	240		780.123.324.785	604.702.429.151
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.393.855.199	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	777.729.469.586	604.702.429.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.883.912.021.826	2.380.992.710.474
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	7(d)	2.677.987.826.627	2.028.073.452.777
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(e)	315.196.457.265	355.674.275.616
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(110.772.262.066)	(115.155.017.919)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	1.500.000.000	112.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.053.940.376.935	1.932.733.667.194
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.018.235.656.410	1.913.707.367.823
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.964.618.879	11.057.162.186
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		2.717.983.346	7.947.018.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61.769.061.092.559	54.244.434.491.698

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		38.385.075.927.607	31.043.829.442.660
Nợ ngắn hạn	310		35.757.792.050.085	27.941.980.070.519
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	15.270.928.443.422	11.522.669.163.818
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.891.527.721	526.600.619.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.730.337.723.799	2.096.667.226.664
Phải trả người lao động	314		922.143.296.413	1.053.483.580.467
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		268.697.389.078	185.383.858.808
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.064.987.675	75.041.994.171
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	243.367.242.706	373.542.415.375
Vay ngắn hạn	320	19(a)	13.745.080.780.307	7.038.009.632.280
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	44.890.213.714	2.968.182.984.991
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		278.309.850.371	271.420.528.510
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	21	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
Nợ dài hạn	330		2.627.283.877.522	3.101.849.372.141
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.897.063.530	11.210.863.970
Chi phí phải trả dài hạn	333		908.435.872	290.467.540
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.478.816.904	9.144.815.444
Phải trả dài hạn khác	337		167.086.416.528	201.887.838.383
Vay dài hạn	338	19(b)	2.406.437.211.735	2.852.388.509.980
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.342.959.580	4.878.702.501
Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.067.212.373	10.543.121.369
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.065.761.000	11.505.052.954

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

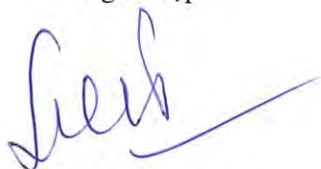
Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		23.383.985.164.952	23.200.605.049.038
Vốn chủ sở hữu	410	22	23.383.985.164.952	23.200.605.049.038
Vốn cổ phần	411	23	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.246.997.553.623	3.003.630.250.509
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.132.410.233.797	990.113.907.720
Cổ phiếu quỹ	415	23	(1.350.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	(1.317.118.937.352)	(1.317.118.937.352)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.425.927.848	(73.836.949.005)
Quỹ đầu tư phát triển	418		951.687.189.578	743.691.793.605
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	1.333.225.579.172	80.994.720.997
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.578.569.554.201	5.162.212.103.107
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.110.299.944.068	5.162.212.103.107
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.468.269.610.133	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.864.655.714.085	3.222.785.809.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		61.769.061.092.559	54.244.434.491.698

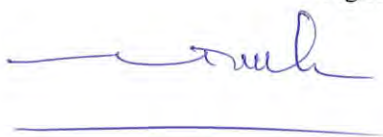
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		153.736.210.568.322	123.127.176.864.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39.153.702.504	30.659.848.663
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	153.697.056.865.818	123.096.517.016.320
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	141.400.532.111.654	108.891.432.070.956
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12.296.524.754.164	14.205.084.945.364
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	791.143.396.401	879.878.586.647
Chi phí tài chính	22	28	790.644.542.111	844.097.800.840
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		570.685.109.732	551.519.187.171
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	29	456.054.595.116	599.747.414.012
Chi phí bán hàng	25	30	7.320.736.564.998	7.701.328.853.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		817.994.151.452	1.016.549.078.091
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4.614.347.487.120	6.122.735.213.279
Thu nhập khác	31		324.762.583.078	336.689.016.471
Chi phí khác	32		154.142.930.181	159.237.718.400
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		170.619.652.897	177.451.298.071
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.784.967.140.017	6.300.186.511.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	894.833.667.465	1.152.206.706.935
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(21.529.227.908)	546.182.104
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		3.911.662.700.460	5.147.433.622.311

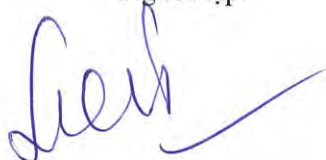
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc****ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

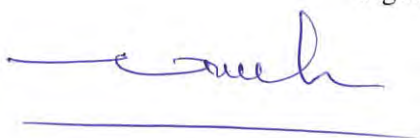
	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		3.911.662.700.460	5.147.433.622.311
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		3.468.269.610.133	4.669.396.347.454
Cổ đông không kiểm soát	62		443.393.090.327	478.037.274.857
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.013	4.254

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:

Lưu Văn Tuyền
Kế toán trưởngPhạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		4.784.967.140.017	6.300.186.511.350
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.270.612.080.495	2.051.896.891.805
Các khoản dự phòng	03		159.296.827.871	346.318.924.548
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.469.072.880)	53.001.251.108
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.004.973.777.952)	(1.062.714.229.417)
Chi phí lãi vay	06		598.685.461.893	551.519.187.171
Các khoản điều chỉnh khác	07		1.196.555.262.908	(551.581.632.368)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.998.673.922.352	7.688.626.904.197
Biến động các khoản phải thu	09		1.320.871.822.290	(1.370.381.403.294)
Biến động hàng tồn kho	10		(4.246.984.415.304)	(921.553.149.234)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.415.655.866.905)	1.175.426.196.530
Biến động chi phí trả trước	12		115.316.915.176	14.812.871.971
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		73.094.392.400	(9.451.096.350)
			3.845.316.770.009	6.577.480.323.820
Tiền lãi vay đã trả	14		(573.420.957.022)	(554.449.689.474)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.118.582.308.573)	(996.433.419.940)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(376.357.477.508)	(355.332.943.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.776.956.026.906	4.671.264.270.786

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.982.894.528.958)	(3.196.021.764.726)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		51.452.367.096	17.267.819.957
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.293.169.981.996)	(803.959.056.409)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		990.328.871.530	491.447.041.099
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(157.898.398.040)	(12.422.595.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	149.368.225.254
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.110.351.521.356	1.204.998.730.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.281.830.149.012)	(2.149.321.599.626)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	4.060.747.688.565
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		1.009.403.435.910	(497.098.935.736)
Tiền thu từ đi vay	33		68.116.310.955.538	60.003.690.853.987
Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.722.389.111.374)	(65.849.135.660.051)
Tiền trả cổ tức	36		(3.978.082.311.460)	(149.962.178.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.425.242.968.614	(2.431.758.231.340)

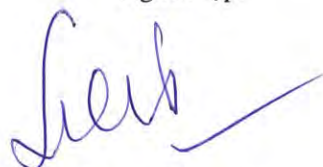
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

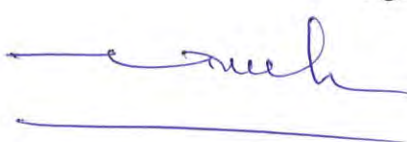
	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.920.368.846.508	90.184.439.820
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		11.353.600.192.147	11.288.673.192.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50.547.530.394)	(25.257.440.524)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	14.223.421.508.261	11.353.600.192.147

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:

**Đặng Hồng Liên**
Kế toán

Người duyệt:

**Lưu Văn Tuyên**
Kế toán trưởng**Phạm Đức Thắng**
*Tổng Giám đốc**Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 62 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 19 công ty con khác (1/1/2017: 70 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 7(c), 1 công ty liên doanh và 15 công ty liên kết (1/1/2017: 1 công ty liên doanh và 13 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 7(d).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 20.259 nhân viên (1/1/2017: 27.480 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của Tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (cho đến ngày Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại công ty này như trình bày tại Thuyết minh 5). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của PJICO bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán năm hiện tại hoặc các kỳ kế toán năm trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của PJICO theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

PJICO trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Giám đốc của PJICO thiết lập các tỷ lệ này dựa trên thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với PJICO.

(iv) Tài sản tái bảo hiểm

PJICO không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày trong khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh 3(n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(r) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(t) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh xăng dầu										Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng		
	Khối xăng dầu thành viên		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh các sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ vận tải				Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND			VND	VND
Tài sản														
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.199.994.305.573	1.758.875.839.278		564.861.713.102		70.740.984.092		-		367.807.438.165		228.666.837.325	32.474.390.726	14.223.421.508.261
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.244.927.368.000	-		43.851.350.000		953.610.000.000		-		237.259.552.100		25.359.439.402	-	2.505.007.709.502
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.310.960.891.353	8.970.758.973.682		1.566.184.002.298		324.914.017.091		-		511.804.042.932		446.090.649.537	(7.668.598.465.452)	7.462.114.111.441
Hàng tồn kho	10.705.506.112.354	543.158.531.686		776.729.529.665		147.138.062.837		-		347.878.515.611		425.817.558.030	(78.677.101.049)	12.867.551.209.134
Tài sản ngắn hạn khác	3.159.051.220.047	29.329.988.111		31.552.245.989		29.752.779.659		-		137.779.182.791		65.364.803.191	15.445.972.836	3.468.276.192.624
Các khoản phải thu dài hạn	219.802.623.420	66.823.462.460		3.864.872.800		632.941.246		-		4.904.125.380		1.258.071.600	(208.601.559.578)	88.684.537.328
Tài sản cố định	7.281.755.962.057	635.375.379.687		508.837.657.656		440.741.618.121		-		4.533.182.719.259		2.018.685.866.932	(147.815.310.778)	15.270.763.892.934
Bất động sản đầu tư	8.909.946.154	-		3.234.686.485		7.373.884.541		-		142.327.487.911		3.420.202.698	-	165.266.207.789
Tài sản dở dang dài hạn	273.839.963.197	62.181.771.260		152.870.182.358		6.328.932.989		-		191.179.792.494		93.722.682.487	-	780.123.324.785
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.749.643.710.021	10.000.000.000		63.232.641.789		-		-		195.268.719.742		56.729.727.001	(4.190.962.776.727)	2.883.912.021.826
Tài sản dài hạn khác	1.355.285.677.841	103.883.700.320		165.519.008.588		326.953.255.864		-		40.840.509.885		61.458.224.437	-	2.053.940.376.935
Tổng tài sản	45.509.677.780.017	12.180.387.646.484		3.880.737.890.730		2.308.186.476.440		-		6.710.232.086.270		3.426.574.062.640	(12.246.734.850.022)	61.769.061.092.559
Nợ phải trả														
Nợ ngắn hạn	26.302.718.635.831	10.853.311.898.825		2.462.289.679.528		1.366.706.698.187		-		1.197.017.569.752		1.201.787.352.127	(7.626.039.784.165)	35.757.792.050.085
Nợ dài hạn	163.548.917.141	14.739.321.180		74.753.537.156		150.346.628.523		-		1.385.980.467.063		1.047.894.019.336	(209.979.012.877)	2.627.283.877.522
Tổng nợ phải trả	26.466.267.552.972	10.868.051.220.005		2.537.043.216.684		1.517.053.326.710		-		2.582.998.036.815		2.249.681.371.463	(7.836.018.797.042)	38.385.075.927.607
Chi tiêu vốn														
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.432.947.330.550	134.705.494.675		180.090.380.607		66.611.955.976		18.715.891.503		678.968.125.508		58.308.218.324	(44.564.337.935)	2.525.783.059.208
Khấu hao tài sản cố định vô hình	826.486.537.143	78.361.969.049		90.096.987.432		57.636.323.469		13.603.714.082		740.226.760.688		154.998.916.729	(28.023.835.957)	1.933.387.372.635
Khấu hao tài sản cố định vô hình	92.217.460.311	1.936.530.199		732.866.929		347.422.987		4.850.728.654		2.109.679.933		1.040.126.663	-	103.234.815.676
Khấu hao bất động sản đầu tư	855.022.794	-		-		182.593.332		1.051.882.218		6.406.286.756		360.601.608	-	8.856.386.708

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh xăng dầu									
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu								
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	116.436.915.915.461	42.424.378.797.652	5.046.458.954.970	2.958.491.362.583	1.831.060.040.027	8.468.991.881.633	4.697.266.950.586	(28.166.507.037.094)	153.697.056.865.818	
Trong đó: Doanh thu nội bộ	7.505.001.431.980	13.882.776.082.352	1.118.004.732.076	802.689.028.421	235.405.703.028	4.052.136.386.016	570.493.673.221	(28.166.507.037.094)	-	
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	108.931.914.483.481	28.541.602.715.300	3.928.454.222.894	2.155.802.334.162	1.595.654.336.999	4.416.855.495.617	4.126.773.277.365	-	153.697.056.865.818	
Chi phí kinh doanh	(114.168.836.635.232)	(41.904.799.335.879)	(4.801.352.226.351)	(2.788.599.558.528)	(1.769.877.655.967)	(8.042.638.880.199)	(4.438.550.793.808)	28.375.392.257.860	(149.539.262.828.104)	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(106.797.683.927.984)	(41.182.558.995.573)	(4.263.628.331.642)	(2.326.443.957.469)	(1.264.607.809.611)	(7.615.054.109.329)	(4.129.136.084.101)	26.178.581.104.055	(141.400.532.111.654)	
Chi phí bán hàng	(7.371.152.707.248)	(709.367.286.935)	(446.045.201.873)	(331.246.358.268)	(303.779.627.854)	(162.842.130.942)	(193.114.405.683)	2.196.811.153.805	(7.320.736.564.998)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(12.873.053.371)	(91.678.692.836)	(130.909.242.791)	(201.490.218.502)	(264.742.639.928)	(116.300.304.024)	-	(817.994.151.452)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.268.079.280.229	519.579.461.773	245.106.728.619	169.891.804.055	61.182.384.060	426.353.001.434	258.716.156.778	208.885.220.766	4.157.794.037.714	
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết									456.054.595.116	
Doanh thu hoạt động tài chính									791.143.396.401	
Chi phí tài chính									(790.644.542.111)	
Kết quả từ các hoạt động khác									170.619.652.897	
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN									4.784.967.140.017	
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(894.833.667.465)	
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại									21.529.227.908	
Lợi nhuận sau thuế TNDN									3.911.662.700.460	

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kinh doanh xăng dầu																	
	Khối xăng dầu thành viên		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh các sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm		Kinh doanh dịch vụ vận tải		Kinh doanh hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Tài sản																	
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.527.554.983.684		1.451.592.182.795		605.917.594.464		60.349.158.480		142.517.888.593		302.376.337.043		263.292.047.088		11.353.600.192.147	-	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	927.894.400		-		-		702.610.000.000		1.924.004.410.300		63.754.093.700		59.405.256.502		2.653.613.962.495	(97.087.692.407)	
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.793.433.586.129		4.620.939.601.270		1.191.169.714.476		278.566.755.784		384.948.370.665		433.064.472.867		899.493.409.591		6.918.359.545.312	(3.683.256.365.470)	
Hàng tồn kho	6.334.116.525.991		351.299.291.325		733.380.600.929		124.195.026.915		9.807.911.023		380.641.169.356		787.633.130.226		8.627.059.190.050	(94.014.465.715)	
Tài sản ngắn hạn khác	2.359.893.187.409		49.059.521.834		25.800.707.401		23.342.632.128		1.192.671.081.256		64.215.334.517		85.691.994.249		3.823.504.849.561	22.830.390.767	
Các khoản phải thu dài hạn	204.722.389.906		15.107.941.760		3.825.000.000		799.631.178		11.533.394.107		5.044.845.955		1.532.595.730		47.611.240.582	(194.954.558.054)	
Tài sản cố định	6.959.403.899.026		597.708.720.777		499.883.548.672		433.718.562.532		347.493.320.932		4.701.978.963.421		2.372.622.245.295		15.646.073.853.005	(266.735.407.650)	
Bất động sản đầu tư	9.764.968.948		-		-		7.556.477.873		86.253.527.991		148.733.774.667		3.874.102.248		256.182.851.727	-	
Tài sản dở dang dài hạn	163.154.290.108		36.491.463.148		80.639.517.992		5.742.178.561		12.650.598.705		195.412.191.679		110.612.188.958		604.702.429.151	-	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.004.105.747.964		10.000.000.000		67.080.380.386		-		170.059.525.000		94.151.146.479		60.784.639.441		2.380.992.710.474	(4.025.188.728.796)	
Tài sản dài hạn khác	1.223.262.186.545		107.524.769.439		163.279.789.449		341.278.117.577		11.132.021.721		24.995.631.155		61.261.151.308		1.932.733.667.194	-	
Tổng tài sản	34.580.339.660.110		7.239.723.492.348		3.370.976.853.769		1.978.158.541.028		4.293.072.050.293		6.414.367.960.839		4.706.202.760.636		54.244.434.491.698	(8.338.406.827.325)	
Nợ phải trả																	
Nợ ngắn hạn	15.932.385.976.010		6.057.235.370.553		1.978.198.065.264		1.084.472.461.506		3.362.747.090.061		1.126.637.103.774		2.071.797.080.733		27.941.980.070.519	(3.671.493.077.382)	
Nợ dài hạn	174.403.073.371		51.263.701.111		41.424.088.867		161.261.086.724		16.063.182.294		1.533.260.706.716		1.320.077.657.256		3.101.849.372.141	(195.904.124.198)	
Tổng nợ phải trả	16.106.789.049.381		6.108.499.071.664		2.019.622.154.131		1.245.733.548.230		3.378.810.272.355		2.659.897.810.490		3.391.874.737.989		31.043.829.442.660	(3.867.397.201.580)	
Chi tiêu vốn																	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.188.723.799.897		231.757.576.340		110.758.393.042		76.310.510.496		26.052.410.458		1.203.803.243.740		195.892.125.803		2.978.889.646.452	(54.408.413.324.00)	
Khấu hao tài sản cố định vô hình	799.703.780.669		63.289.523.037		99.696.462.068		55.427.850.353		25.621.552.184		654.260.681.855		202.111.881.979		1.848.232.344.240	(51.879.387.905)	
Khấu hao tài sản cố định vô hình	96.581.849.525		1.523.309.619		609.874.417		986.838.371		10.235.657.617		2.132.486.332		1.019.760.090		113.089.775.971	-	
Khấu hao bất động sản đầu tư	744.638.123		-		-		182.593.332		5.091.296.033		6.406.286.756		377.412.048		12.802.226.292	-	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh xăng dầu										Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu				Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
		VND	VND	VND	VND							VND
Tổng doanh thu thuần												
Trong đó: Doanh thu nội bộ	91.292.881.709.056	28.631.695.842.090	4.804.729.340.377	2.378.571.762.081	2.778.991.980.819	6.456.240.328.075	6.067.848.878.120	(19.314.442.824.298)	(19.314.442.824.298)	123.096.517.016.320		
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	6.008.985.698.250	7.692.461.310.893	1.218.392.145.061	612.466.454.900	327.279.338.373	2.723.026.263.254	731.831.613.567	(19.314.442.824.298)	(19.314.442.824.298)	-		
	85.283.896.010.806	20.939.234.531.197	3.586.337.195.316	1.766.105.307.181	2.451.712.642.446	3.733.214.064.821	5.336.017.264.553	-	-	123.096.517.016.320		
Chi phí kinh doanh	(87.506.028.287.057)	(28.114.592.217.048)	(4.519.018.891.732)	(2.248.479.803.275)	(2.759.822.495.679)	(6.016.762.685.125)	(5.729.352.022.158)	19.284.746.399.214	19.284.746.399.214	(117.609.310.002.860)		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(80.632.077.065.761)	(27.524.004.077.709)	(4.002.777.581.722)	(1.782.277.689.476)	(1.925.092.395.946)	(5.583.199.771.948)	(5.316.410.306.874)	17.874.406.818.480	17.874.406.818.480	(108.891.432.070.956)		
Chi phí bán hàng	(6.873.951.221.296)	(576.796.812.110)	(409.255.277.405)	(334.875.496.944)	(518.191.172.272)	(166.240.652.569)	(235.183.263.329)	1.413.165.042.112	1.413.165.042.112	(7.701.328.853.813)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.791.327.229)	(106.986.032.605)	(131.326.616.855)	(316.538.927.461)	(267.322.260.608)	(177.758.451.955)	(2.825.461.378)	(2.825.461.378)	(1.016.549.078.091)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.786.853.421.999	517.103.625.042	285.710.448.645	130.091.958.806	19.169.485.140	439.477.642.950	338.496.855.962	(29.696.425.084)	(29.696.425.084)	5.487.207.013.460		

Phần lãi trong công ty liên doanh,
liên kết
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Kết quả từ các hoạt động khác

599.747.414.012
879.878.586.647
(844.097.800.840)
177.451.298.071

**Lợi nhuận kế toán trước thuế
TNĐN**

6.300.186.511.350

Chi phí thuế TNĐN hiện hành
Chi phí thuế TNĐN hoãn lại

(1.152.206.706.935)
(546.182.104)

Lợi nhuận sau thuế TNĐN

5.147.433.622.311

5. Các giao dịch quan trọng trong năm

Trong năm 2017:

- PJICO hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho một nhà đầu tư nước ngoài, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn từ 51,19% xuống 40,95%. Theo đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào PJICO là một khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; và
- Quyền biểu quyết của Tập đoàn tại hai công ty Tập đoàn sở hữu 30% vốn cổ phần là Công ty Cổ phần Xây lắp I (“Xây lắp I”) và Công ty Cổ phần Xây lắp III (“Xây lắp III”) giảm xuống dưới 50%. Theo đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào hai công ty này là các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản thuần của các công ty này tại ngày Tập đoàn mất quyền kiểm soát như sau:

	PJICO (*) VND	Xây lắp I VND	Xây lắp III VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.798.476.482	33.831.610.894	13.913.359.261	181.543.446.637
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.904.536.441.450	-	59.045.817.100	1.963.582.258.550
Các khoản phải thu ngắn hạn	444.752.768.025	274.012.346.101	136.187.364.186	854.952.478.312
Hàng tồn kho	9.713.279.182	140.850.665.681	72.817.231.695	223.381.176.558
Tài sản ngắn hạn khác	1.098.226.420.081	11.253.873.540	1.369.434.180	1.110.849.727.801
Các khoản phải thu dài hạn	11.702.885.439	-	10.000.000	11.712.885.439
Tài sản cố định hữu hình	231.243.818.219	173.835.777.276	34.356.133.938	439.435.729.433
<i>Nguyên giá</i>	<i>381.413.917.617</i>	<i>406.575.317.949</i>	<i>74.618.335.725</i>	<i>862.607.571.291</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(150.170.099.398)</i>	<i>(232.739.540.673)</i>	<i>(40.262.201.787)</i>	<i>(423.171.841.858)</i>
Tài sản cố định vô hình	107.453.833.406	23.433.347.720	7.544.448	130.894.725.574
<i>Nguyên giá</i>	<i>133.880.587.411</i>	<i>23.529.347.720</i>	<i>612.376.049</i>	<i>158.022.311.180</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(26.426.754.005)</i>	<i>(96.000.000)</i>	<i>(604.831.601)</i>	<i>(27.127.585.606)</i>
Bất động sản đầu tư	85.201.645.773	-	93.297.942	85.294.943.715
<i>Nguyên giá</i>	<i>96.057.873.261</i>	-	<i>252.156.600</i>	<i>96.310.029.861</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(10.856.227.488)</i>	-	<i>(158.858.658)</i>	<i>(11.015.086.146)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.003.573.479	27.187.101.380	1.604.980.326	49.795.655.185
Đầu tư tài chính dài hạn	167.059.525.000	4.579.000.000	650.000.000	172.288.525.000
Chi phí trả trước dài hạn	8.071.341.642	1.689.562.825	1.953.433.601	11.714.338.068
Tài sản dài hạn khác	5.457.756.029	-	-	5.457.756.029
	4.228.221.764.207	690.673.285.417	322.008.596.677	5.240.903.646.301
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	(3.350.214.614.935)	(515.358.441.793)	(223.590.544.901)	(4.089.163.601.629)
Nợ dài hạn	(15.105.684.417)	(4.837.280.713)	(13.347.002.770)	(33.289.967.900)
	862.901.464.855	170.477.562.911	85.071.049.006	1.118.450.076.772

(*) Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại PJICO vào ngày 21 tháng 8 năm 2017. Tài sản thuần của PJICO tại ngày mất quyền kiểm soát là số ước tính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	95.186.726.707	87.467.696.019
Tiền gửi ngân hàng	5.203.028.655.949	4.045.222.197.718
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	3.215.870.855.058	1.529.199.064.366
Tiền đang chuyển (ii)	407.689.530.579	209.393.994.980
Các khoản tương đương tiền (iii)	8.517.516.595.026	7.011.516.303.430
	14.223.421.508.261	11.353.600.192.147

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển bao gồm lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	31/12/2017			1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	-	-	-	715.908	15.000.000.000	10.022.712.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	-	-	-	200.000	14.000.000.000	39.540.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	-	-	-	-	538.000	7.263.000.000	9.146.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-	300.000	10.809.632.500	6.705.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ điện lạnh	-	-	-	-	-	5.737.050.000	4.172.949.200
Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	-	(*)	100.000	2.610.000.000	(*)
Các khoản đầu tư khác		3.411.246.000	(2.053.067.986)	(*)		23.695.955.900	(*)
		6.021.246.000	(2.053.067.986)	(*)		79.115.638.400	(20.195.072.393) (*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.501.039.531.488	2.527.386.712.043	2.594.693.396.488	2.686.530.235.122
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	85.000.000.000	(*)
▪ Các khoản đầu tư khác	-	-	20.400.000.000	(*)
	1.500.000.000	1.500.000.000	112.400.000.000	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2017		1/1/2017	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Văn Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85,00%	85,00%	90,00%	87,56%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	52,37%	52,37%
5	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”)	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	51,00%	51,00%	58,75%	54,31%
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
11	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	TP Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	46,00%	46,00%	46,00%	46,00%
12	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
13	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%
14	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%
15	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
17	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
18	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
19	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%
20	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) (iii)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	51,19%	51,19%	51,19%
21	Công ty CP Xây lắp I (iii)	Hà Nội	Xây dựng các công trình	31,34%	31,34%	31,34%	31,34%
22	Công ty CP Xây lắp III (iii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%	51,00%	30,00%
23	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (i)	TP Hồ Chí Minh	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%
24	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (i)	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
25	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (i)	Nghệ An	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
26	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (i)	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
27	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng (i)	Đà Nẵng	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
28	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (i)	Huế	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2017		1/1/2017	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
29	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
38	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
57	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
58	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
59	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
60	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2017		1/1/2017	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
61	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
62	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
63	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
65	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
66	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
67	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
68	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
69	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
70	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
71	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

(i) Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex là một công ty con mới được thành lập trong năm 2017 theo Quyết định số 515/PLX-QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Quyết định 515”). Cũng theo Quyết định 515, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam chuyển giao quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại các công ty cổ phần sau: Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội; Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh; Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế sang Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex.

(ii) Đây là các công ty cổ phần mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Tập đoàn.

(iii) Trong năm 2017:

- PJICO hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ xuống 40,95%. Theo đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào PJICO là một khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- Quyền biểu quyết của Tập đoàn tại hai công ty Tập đoàn sở hữu 30% vốn cổ phần là Công ty Cổ phần Xây lắp I và Công ty Cổ phần Xây lắp III giảm xuống dưới 50%. Theo đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào hai công ty này là các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP- PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35.00%	35.00%	274.448.634.715	(*)	-	35.00%	35.00%	413.355.234.965	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (I)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40.00%	40.00%	1.423.938.546.859	(*)	-	41.85%	40.57%	1.457.775.675.488	-	(*)
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chờ Gao (II)	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	0.00%	0.00%	-	(*)	-	29.20%	29.20%	4.220.400.000	-	(*)
3	Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (II)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và cung cấp thiết bị	0.00%	0.00%	-	(*)	-	44.44%	13.33%	400.000.000	(400.000.000)	(*)
4	Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (II)	Hà Nội	Sửa chữa ô tô	40.00%	40.00%	1.800.000.000	(261.917.003)	1.538.082.997	35.55%	35.55%	3.150.000.000	(261.917.003)	(*)
5	Công ty CP Thương mại Tuyến Quang	Tuyến Quang	Kinh doanh thương mại	27.73%	27.73%	1.892.671.550	(*)	-	27.73%	27.73%	1.832.887.337	-	(*)
6	Công ty CP Vườn Mè Kông (II)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40.00%	40.00%	11.220.000.000	(539.237.357)	10.680.762.643	40.00%	21.60%	12.900.000.000	(825.186.172)	(*)
7	Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	47.50%	47.50%	4.212.934.279	(*)	-	47.50%	25.65%	4.199.635.261	-	(*)
8	Công ty TNHH Bất động sản Tribeca Avenue (II)	Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản	26.00%	26.00%	5.200.000.000	(*)	-	26.00%	26.00%	5.200.000.000	-	(*)
9	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex - Tradoco (II)	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	37.00%	37.00%	92.436.154.529	(*)	-	37.00%	37.00%	92.436.154.529	-	(*)
10	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia.	22.38%	22.38%	21.646.629.028	(*)	-	22.38%	22.38%	21.554.814.768	-	(*)
11	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	21.32%	21.32%	8.014.100.107	(*)	-	21.32%	21.32%	11.048.650.429	-	(*)
12	Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kiên Giang (II)	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	38.94%	38.94%	144.544.689.844	(*)	-	-	-	-	-	(*)
13	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (I) (**)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40.95%	40.95%	601.084.773.323	-	965.969.137.532	-	-	-	-	(*)
14	Công ty Cổ phần Xây lắp I (**)	Hà Nội	Xây lắp	30.00%	30.00%	63.897.019.142	(*)	-	-	-	-	-	(*)
15	Công ty Cổ phần Xây lắp III (***)	Hồ Chí Minh	Xây lắp	30.00%	30.00%	23.651.673.251	(*)	-	-	-	-	-	(*)
						2.677.987.826.627	(*)	(801.154.360)			2.028.073.452.777	(1.487.103.175)	(*)

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex.

(ii) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017, các công ty này vẫn là các công ty con của Tập đoàn. Trong năm, Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại các công ty này như đề cập tại Thuyết minh 5. Do đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào các công ty này là khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2017		1/1/2017			
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	49.913.937.200	-	31.258.729.471	49.913.937.200	-	22.239.412.272
3	Công ty Cổ phần An Phú	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	110.724.000.000	(104.914.500.000)	(*)	110.724.000.000	(105.560.000.000)	(*)
4	Các công ty khác			104.558.520.065	(5.056.607.706)	(*)	145.036.338.416	(8.107.914.744)	(*)
				315.196.457.265	(109.971.107.706)	(*)	355.674.275.616	(113.667.914.744)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Xuyên Việt Oil	2.551.913.715.308	121.186.750.958
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	474.951.971.966	319.301.053.021
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	414.704.154.829	268.517.807.916
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	38.444.171.803	460.250.351.891
Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	-	138.058.718.737
Các khách hàng khác	3.331.888.230.887	4.877.154.113.137
	6.811.902.244.793	6.184.468.795.660

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa (i)	284.429.916.127	132.354.983.230
Phải thu khác	306.087.915.272	571.049.323.853
	590.517.831.399	703.404.307.083

- (i) Khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó, Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.237.792.771.786	-	1.311.740.602.184	-
Nguyên vật liệu	838.904.657.193	(13.806.129.002)	957.327.762.219	(13.128.954.741)
Công cụ và dụng cụ	35.551.079.298	-	36.398.388.697	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.163.140.390	(921.353.588)	331.265.088.339	-
Thành phẩm	243.338.727.923	-	316.909.885.149	(1.420.997.131)
Hàng hóa	7.390.431.949.506	(8.482.080.364)	5.683.223.300.081	(2.167.214.862)
Hàng gửi đi bán	5.578.445.992	-	6.911.330.115	-
	12.890.760.772.088	(23.209.562.954)	8.643.776.356.784	(16.717.166.734)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 729,848 triệu VND hàng hóa (1/1/2017: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tăng trong năm	11.566.590.478.733	3.662.625.865.404	12.488.402.774.566	480.057.997.243	26.494.441.704	28.224.171.557.650
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	516.357.818.765	158.895.458.185	592.473.481.120	63.420.080.817	1.431.005.685	1.332.577.844.572
Phân loại lại	536.264.423.317	120.881.306.987	85.455.154.552	29.498.509.015	1.546.148.668	773.645.542.539
Thanh lý và xóa sổ	-	(2.050.164.796)	81.390.183.917	(79.340.019.121)	-	-
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	(67.718.885.634)	(26.419.498.286)	(57.460.457.316)	(8.329.363.780)	(125.588.320)	(160.053.793.336)
Biến động khác	(399.726.295.229)	(191.934.980.113)	(229.950.658.720)	(36.500.945.415)	(4.494.691.814)	(862.607.571.291)
	(1.390.005.101)	(137.539.540)	429.773.619	2.229.001.747	(10.207.805)	1.121.022.920
Số dư cuối năm	12.150.377.534.851	3.721.860.447.841	12.960.740.251.738	451.035.260.506	24.841.108.118	29.308.854.603.054
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.317.164.904.373	2.290.607.557.851	6.531.693.801.009	318.357.603.146	14.971.919.075	14.472.795.785.454
Khấu hao trong năm	773.445.840.574	315.257.909.832	924.921.460.081	64.977.114.309	2.444.306.399	2.081.046.631.195
Thanh lý và xóa sổ	(52.678.571.846)	(25.698.565.546)	(52.537.272.411)	(8.119.021.346)	(125.588.320)	(139.159.019.469)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	(110.425.865.710)	(126.508.770.225)	(156.383.961.069)	(27.086.044.076)	(2.767.200.778)	(423.171.841.858)
Biến động khác	(9.042.650.611)	(227.734.447)	805.759.666	107.697.400	(14.894.078)	(8.371.822.070)
Số dư cuối năm	5.918.463.656.780	2.453.430.397.465	7.248.499.787.276	348.237.349.433	14.508.542.298	15.983.139.733.252
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.249.425.574.360	1.372.018.307.553	5.956.708.973.557	161.700.394.097	11.522.522.629	13.751.375.772.196
Số dư cuối năm	6.231.913.878.071	1.268.430.050.376	5.712.240.464.462	102.797.911.073	10.332.565.820	13.325.714.869.802

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 4.083.093 triệu VND (1/1/2017: 3.404.505 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 4.835.981 triệu VND (1/1/2017: 5.446.600 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 19(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền phần mềm VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	1.872.522.770.432	13.659.067.200	459.417.963.172	27.349.430.780	2.372.949.231.584
Tăng trong năm	180.392.407.953	683.836.000	37.581.443.616	1.810.216.535	220.467.904.104
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.358.117.064	-	12.008.676.271	-	60.366.793.335
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	16.763.157.384	-	-	-	16.763.157.384
Thanh lý và xóa sổ	(10.920.670.163)	-	(3.950.806.956)	(168.000.000)	(15.039.477.119)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	(126.600.353.404)	(440.000.000)	(30.678.952.776)	(303.005.000)	(158.022.311.180)
Biến động khác	(10.353.096.286)	(1.584.471.000)	3.141.398.549	(688.540.049)	(9.484.708.786)
Số dư cuối năm	1.970.162.332.980	12.318.432.200	477.519.721.876	28.000.102.266	2.488.000.589.322
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	142.005.043.901	7.117.172.635	311.516.081.913	17.612.852.326	478.251.150.775
Khấu hao trong năm	19.348.496.210	842.387.453	81.756.346.633	1.287.585.380	103.234.815.676
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	1.001.092.666	-	-	-	1.001.092.666
Thanh lý và xóa sổ	(27.526.557)	-	(3.933.467.155)	(168.000.000)	(4.128.993.712)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	(2.082.634.929)	(440.000.000)	(24.503.124.901)	(101.825.776)	(27.127.585.606)
Biến động khác	(8.289.769.226)	(882.281.274)	1.344.351.675	(451.214.784)	(8.278.913.609)
Số dư cuối năm	151.954.702.065	6.637.278.814	366.180.188.165	18.179.397.146	542.951.566.190
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.730.517.726.531	6.541.894.565	147.901.881.259	9.736.578.454	1.894.698.080.809
Số dư cuối năm	1.818.207.630.915	5.681.153.386	111.339.533.711	9.820.705.120	1.945.049.023.132

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 141.260 triệu VND (1/1/2017: 60.894 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 45.922 triệu VND (1/1/2017: 9.705 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 19(b)).

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	218.309.907.157	96.057.873.261	314.367.780.418
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.234.686.485	-	3.234.686.485
Phân loại lại	(164.754.191.497)	164.754.191.497	-
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	-	(96.310.029.861)	(96.310.029.861)
Số dư cuối năm	56.790.402.145	164.502.034.897	221.292.437.042
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	48.380.583.421	9.804.345.270	58.184.928.691
Khấu hao trong năm	139.140.000	8.717.246.708	8.856.386.708
Phân loại lại	(18.470.538.695)	18.470.538.695	-
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	-	(11.015.086.146)	(11.015.086.146)
Số dư cuối năm	30.049.184.726	25.977.044.527	56.026.229.253
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	169.929.323.736	86.253.527.991	256.182.851.727
Số dư cuối năm	26.741.217.419	138.524.990.370	165.266.207.789

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	604.702.429.151	700.390.839.066
Mua mới trong năm	1.261.665.429.760	1.492.585.202.951
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(773.645.542.539)	(1.331.372.886.334)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(60.366.793.335)	(40.908.460.300)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.234.686.485)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(8.204.227.849)	(3.397.949.842)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(93.784.881.357)	(150.540.574.091)
Xóa sổ	(20.130.745.714)	(57.823.859.224)
Sử dụng dự phòng sửa chữa lớn	(83.488.000.624)	-
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	(49.795.655.185)	-
Biến động khác	4.012.143.763	(4.229.883.075)
Số dư cuối năm	777.729.469.586	604.702.429.151

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	136.881.558.729	134.906.032.735
Công trình kho Đình Vũ	50.259.691.598	5.430.757.807
Dự án tòa nhà TDK – Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Dự án xây dựng Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh	24.560.193.202	24.523.848.929
Kho cảng Kiên Lương	17.303.149.832	16.805.913.275
Kho Xăng dầu An Biên	16.517.025.455	-
Các dự án khác	495.126.870.248	385.954.895.883
Số dư cuối năm	777.729.469.586	604.702.429.151

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	285.322.759.947	271.070.169.597	761.338.146.326	102.527.585.748	113.461.144.489	379.987.561.716	1.913.707.367.823
Tăng trong năm	37.166.078.602	-	168.183.350.522	118.678.049.229	86.934.912.072	129.927.145.138	540.889.535.563
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(15.762.064.718)	-	-	-	(15.762.064.718)
Chuyển từ chi phí cơ bản dở dang	-	-	67.569.133.992	11.795.008.748	12.104.949.858	2.315.788.759	93.784.881.357
Thanh lý và xóa sổ	(654.163.053)	-	(10.563.778.471)	-	(1.129.489.365)	(977.057.596)	(13.324.488.485)
Phân bổ trong năm	(48.944.343.139)	(54.214.033.920)	(77.474.246.916)	(104.978.820.786)	(85.188.423.168)	(106.901.181.839)	(477.701.049.768)
Phân loại lại	-	-	170.032.613.159	9.260.203.206	(5.217.450.122)	(174.075.366.243)	-
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	-	(3.223.365)	(3.533.881.617)	(8.177.233.086)	(11.714.338.068)
Biến động khác	(194.412.193)	-	(5.402.315.491)	(6.976.169.382)	557.309.772	371.400.000	(11.644.187.294)
Số dư cuối năm	272.695.920.164	216.856.135.677	1.057.920.838.403	130.302.633.398	117.989.071.919	222.471.056.849	2.018.235.656.410

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.076.925.314.975	3.371.735.224.955
Petco Trading Lubuan Co Ltd	2.240.314.695.604	1.067.277.127.386
Vitol Asia Pte Ltd	2.067.997.501.274	-
Elco Oil Pte Ltd	1.163.214.659.293	-
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	1.083.522.813.908	693.545.785.710
Sahara Energy International Pte Ltd	-	699.062.531.839
Các nhà cung cấp khác	4.638.953.458.368	5.691.048.493.928
	15.270.928.443.422	11.522.669.163.818

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả các công ty liên doanh, liên kết	23.369.071.764	12.705.357.792

17. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong năm VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con (Thuyết minh 5) VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(226.869.829.763)	(3.367.777.921.679)	17.395.355.442	3.391.188.709.440	(186.063.686.560)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	321.175.863.531	(7.094.363.871.065)	-	7.016.540.172.205	243.352.164.671
Thuế tiêu thụ đặc biệt	336.667.603.790	(3.082.137.718.912)	-	3.014.262.981.423	268.792.866.301
Thuế xuất nhập khẩu	1.428.147.032.643	(2.646.112.930.140)	(155.549)	3.542.382.235.198	2.324.416.182.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(444.780.610.390)	(894.833.667.465)	14.627.387.021	1.118.582.308.573	(206.404.582.261)
Thuế thu nhập cá nhân	(14.153.325.294)	(92.146.125.477)	1.163.951.777	89.885.166.330	(15.250.332.664)
Thuế nhà đất	(80.735.568.673)	(236.796.411.305)	2.094.724.910	249.968.826.351	(65.468.428.717)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.233.858.735.876)	(20.376.543.146.035)	-	20.442.381.630.493	(1.168.020.251.418)
Các loại thuế khác	(25.953.097.570)	(389.939.636.344)	121.357.968	400.277.745.401	(15.493.630.545)
	59.639.332.398	(38.180.651.428.422)	35.402.621.569	39.265.469.775.414	1.179.860.300.959

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.156.306.559.062	2.910.198.024.758
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.096.667.226.664)	(1.730.337.723.799)
	59.639.332.398	1.179.860.300.959

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	30.843.556.623	45.371.091.522
Phải trả, phải nộp khác	212.523.686.083	328.171.323.853
	<u>243.367.242.706</u>	<u>373.542.415.375</u>

19. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm					31/12/2017
1/1/2017						
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại từ vay dài hạn VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	6.427.890.425.251	67.796.875.700.090	(61.005.892.771.332)	440.000.000	(5.720.203.976)	13.103.774.882.310
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	610.119.207.029	15.112.272.728	(624.062.904.696)	641.305.897.997	(1.168.575.061)	641.305.897.997
	7.038.009.632.280	67.811.987.972.818	(61.629.955.676.028)	641.745.897.997	(6.888.779.037)	13.745.080.780.307

(i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP và Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Trong năm 2017, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 2,2% - 5,4%/năm và lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,85% - 2,05%/năm (2016: lần lượt là 3,8% - 4,3%/năm và 0,95% - 1,7%/năm).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	3.047.743.109.732	3.462.507.717.009
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(641.305.897.997)	(610.119.207.029)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.406.437.211.735	2.852.388.509.980

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu		
Ngoại quan Vân Phong	1.239.598.622.845	1.584.266.524.031
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	638.611.395.929	588.645.066.542
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	373.758.250.000	568.410.787.500
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	302.122.405.900	338.288.387.736
Các công ty con khác	493.652.435.058	382.896.951.200
	3.047.743.109.732	3.462.507.717.009

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay bằng USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.835.981 triệu VND (1/1/2017: 5.446.600 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 45.922 triệu VND (1/1/2017: 9.705 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại PJICO	-	2.820.195.317.884
Các khoản khác	44.890.213.714	147.987.667.107
	44.890.213.714	2.968.182.984.991

21. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
Tăng trong năm	2.482.212.981.584	2.441.739.577.655
Giảm trong năm	(1.285.657.718.676)	(2.997.837.152.123)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	12.547.265.951	9.682.471.500
Số dư cuối năm	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 6)	3.215.870.855.058	1.529.199.064.366
- Số tiền (chi ra)/chuyển vào từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	(175.790.260.179)	301.779.001.654
Số dư cuối năm	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2016	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (t) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Phát hành cổ phiếu	10.700.000.000.000	164.462.417	866.234.135.320	-	(1.317.118.937.352)	(65.910.358.919)	686.086.586.574	57.603.752.588	2.822.825.501.069	2.881.901.905.371	16.631.787.047.068
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	-	-	-	-	-	21.377.140.473	4.060.747.688.565
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành của Nhà nước	-	(620.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(620.000.000)
Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ lợi nhuận sau thuế	(347.152.410.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(347.152.410.000)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	1.550.648.460.000	-	-	(1.550.648.460.000)	-	-	-	-	(1.550.648.460.000)	-	(1.550.648.460.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.669.396.347.454	478.037.274.857	5.147.433.622.311
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(7.926.590.086)	-	-	-	(7.926.590.086)	(7.926.590.086)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(93.035.083.760)	(56.927.094.345)	(149.962.178.105)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	88.500.000.000	-	-	-	(81.347.418.133)	15.438.333.430	(7.152.581.867)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	173.777.307.892	-	(189.215.641.322)	-	-
Tặng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	(361.889.981.856)	(44.507.819.853)	(406.397.801.709)
Thoái vốn của cổ đông thiểu số	-	-	22.836.789.207	-	-	-	(22.836.789.207)	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	12.542.983.193	-	-	-	(11.987.893.521)	7.952.634.979	(128.067.996.611)	(15.845.597.046)	(41.250.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2017	12.938.780.810.000	3.003.630.250.509	990.113.907.720	(1.550.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	(73.836.949.005)	743.691.793.605	80.994.720.997	5.162.212.103.107	3.222.785.809.457	23.200.605.049.038
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	811.067.745.500	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.011.067.745.500
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dùng tháng dư vốn cổ phần tái cấu trúc công ty con (sở hữu 100% vốn).	-	(1.664.309.589)	-	-	-	-	-	-	3.468.269.610.133	443.393.090.327	(1.664.309.589)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	(1.566.036.132.797)	-	-	-	-	-	-	1.566.036.132.797	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	79.262.876.853	-	-	-	(268.565.128.399)	79.262.876.853
Phân bổ vào các quỹ (Thuyết minh 25)	-	-	4.283.717.700	-	-	-	-	-	(3.736.013.869.640)	(4.004.578.998.039)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.283.717.700)	-	-
Tặng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	206.492.694.929	1.252.002.338.768	(1.458.495.033.697)	-	-
Biên động do mất quyền kiểm soát các công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	-	(393.243.150.840)	(45.509.258.595)	(438.752.409.435)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn trong năm	-	-	130.512.608.377	-	-	-	(5.135.743.860)	(4.478.235.338)	(4.712.439.131)	(552.906.900.638)	(436.720.710.590)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	14.138.444.904	4.706.754.745	(21.200.080.828)	29.895.900.366	35.562.201.567
Số dư tại ngày 31/12/2017	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.132.410.233.797	(1.350.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	5.425.927.848	951.687.189.578	1.333.225.579.172	4.578.569.554.201	2.864.655.714.085	23.383.985.164.952

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty liên kết là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND) (Thuyết minh 3(r)).

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	157.126.609	1.571.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	135.064.846	1.350.648.460.000	155.064.846	1.550.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	2017		2016	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	103.528.476	1.035.284.760.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	20.000.000	200.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000

24. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2017/PLX-NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 01”) phê duyệt phương án phân phối cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 32,24% trên mệnh giá tương đương với 3.736.013.869.640 VND (cổ tức phân phối trong năm 2016: 93.035.083.760 VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong tháng 8 năm 2017.

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết 01, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền 1.252.002.338.768 VND. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		31/12/2017	1/1/2017
		VND	VND
Xăng RON 92	Lít 15	75.486.010	76.346.178
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	139.260.340	139.440.815
Mazút	Kg	39.766.466	39.780.782

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2017		1/1/2017
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	8.893.808	201.543.548.422	14.523.101	306.220.598.167
JPY	1.147.274	9.026.475.701	820.393	152.552.078
EUR	43.104	95.595.735.550	9.639	45.069.721
		306.165.759.673		306.418.219.966

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515.204.241.477	473.134.296.877
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5.225.916.191	10.832.374.315
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.536.439.531	21.435.059.116
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.298.636.528	289.458.013.631
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.267.795.257	4.779.350.378
Lãi bán hàng trả chậm	10.451.832.382	21.116.068.974
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.158.535.035	59.123.423.356
	791.143.396.401	879.878.586.647

28. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	570.685.109.732	551.519.187.171
Lãi bán hàng trả chậm	6.151.030.222	6.042.705.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.133.193.699	172.453.849.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.798.722.377	65.707.191.572
Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14.352.470.408	(779.076.904)
Chi phí hoạt động tài chính khác	28.524.015.673	49.153.943.548
	790.644.542.111	844.097.800.840

29. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	2017 VND	2016 VND
Công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	394.054.084.407	544.060.684.657
Công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	26.169.695.664	49.749.866.805
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	15.341.622.449	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I	12.013.659.894	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu		
Chất đốt Đồng Nai	4.045.645.916	3.992.956.784
Các công ty liên kết khác	4.429.886.786	1.943.905.766
	456.054.595.116	599.747.414.012

30. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	3.183.684.688.435	2.877.024.601.505
Chi phí vật liệu, bao bì	34.436.038.176	56.477.371.706
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	136.483.947.455	254.070.920.076
Chi phí khấu hao và phân bổ	696.467.005.331	589.592.133.707
Chi phí bằng tiền khác	3.269.664.885.601	3.924.163.826.819
	7.320.736.564.998	7.701.328.853.813

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.910.189.173.636	3.832.960.153.613
Chi phí nhân công	4.433.869.242.185	4.658.089.823.442
Chi phí khấu hao	2.270.612.080.495	2.051.896.891.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.928.172.960.560	5.956.312.805.667
Chi phí khác	1.244.249.261.913	1.274.010.260.050

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập****(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2017 VND	2016 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	685.221.035.425	925.732.508.252
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	43.676.177.907	51.829.434.828
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	39.639.022.623	28.122.509.182
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	20.446.886.389	23.423.922.783
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	71.361.154.621	99.515.635.575
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	12.960.162.592	24.128.878.419
	873.304.439.557	1.152.752.889.039

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	855.873.946.373	1.152.206.706.935
Dự phòng thiếu các năm trước	38.959.721.092	-
	894.833.667.465	1.152.206.706.935
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(21.529.227.908)	546.182.104
	873.304.439.557	1.152.752.889.039

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.784.967.140.017	6.300.186.511.350
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	956.993.428.003	1.260.037.302.270
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với PLS và VPT	(20.381.840.413)	(7.283.136.441)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.729.809.368	15.477.410.609
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	6.858.542.044	49.888.634.821
Thu nhập không bị tính thuế	(99.117.625.861)	(124.236.494.626)
Dự phòng thiếu các năm trước	38.959.721.092	-
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(20.737.594.676)	(41.130.827.594)
	873.304.439.557	1.152.752.889.039

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016, trừ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (“VPT”) có mức thuế suất 10%.

33. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 3.468.269.610.133 VND (2016: 4.669.396.347.454 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 1.150.977.619 cổ phiếu (2016: 1.097.685.484 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017	2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.138.813.235	1.035.284.759
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	62.400.725
Ảnh hưởng của việc tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	12.164.384	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.150.977.619	1.097.685.484

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (*)	3.468.269.610.133	4.669.396.347.454
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.150.977.619	1.097.685.484
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.013	4.254

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi vì quỹ này chưa được trích lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Công ty mẹ hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	532.960.684.657	552.701.089.196
Mua hàng hóa	24.172.276.507	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Mua ngoại tệ	31.336.938.082.570	6.760.533.645.003
Lãi tiền gửi	63.550.177.859	52.309.725.070
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	431.974.444.356	-
Công ty CP Xây lắp I		
Mua sắm tài sản	76.496.008.863	-
Công ty CP Xây lắp III		
Mua sắm tài sản	93.919.924.051	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	12.493.249.250	4.799.342.500
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.116.330.750	2.238.861.750

35. Nghĩa vụ thuế nhà thầu nước ngoài tiềm tàng

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt nam nộp thuế nhà thầu nước ngoài theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản Kiểm toán năm 2016 cho giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 trên cơ sở lãi ròng của nhà thầu nước ngoài, và kê khai nộp thuế nhà thầu nước ngoài năm 2017 theo đúng cách tính tại kết luận của Kiểm toán Nhà nước đối với lượng hàng mua của nhà thầu nước ngoài tại Kho ngoại quan Vân phong. Đồng thời, Kiểm toán Nhà nước khuyến nghị đề nghị Tập đoàn tiếp tục làm việc với cơ quan quản lý Nhà nước về phương pháp tính thuế nhà thầu nước ngoài để có cơ sở thực hiện. Hiện tại, Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (một công ty con của Tập đoàn) đang xúc tiến làm việc với Tổng Cục thuế để có văn bản trả lời.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

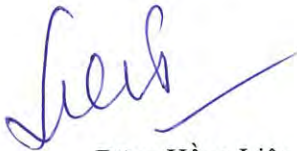
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyền
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

